CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Mía Đường Sơn La trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía Đường Sơn La là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 2761/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Sơn La. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 24.03.000172 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 20/02/2008, thay đổi lần thứ nhất ngày 02/12/2009.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 34, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Ngọc Thao	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Anh Tú	Ủy viên
	Ông Trần Văn Thành	Ủy viên
	Ông Đỗ Văn Bẩy	Ủy viên
	Ông Lê Văn Bằng	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Trần Văn Thành	Tổng giám đốc
	Ông Nguyễn Đức Thắng	Phó Tổng giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Trần Văn Thành
Tổng giám đốc
Sơn La, ngày 25 tháng 3 năm 2010

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM
Trụ sở chính tại Hà Nội
Số 17, Lô 2C, Khu Đô thị Trung Yên,
Phố Trung Hòa, Quận Cầu Giấy,
Thành phố Hà Nội.
Tel: +84 (4) 3 783 2121
Fax: +84 (4) 3 783 2122
Email: hanoi@cpavietnam.org
www.cpavietnam.org

Số. 535 /2010/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

(Báo cáo kiểm toán này thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 246/2010/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM ngày 25/03/2010 do Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam đã phát hành)

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Mía Đường Sơn La

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính chủ yếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ phần Mía Đường Sơn La (gọi tắt là "Công ty") được trình bày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Báo cáo này phát hành thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 246/2010/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM phát hành ngày 25/03/2010 do thay đổi ý kiến hạn chế phạm vi kiểm toán viên sau khi Công ty cung cấp bổ sung hồ sơ kiểm toán và thay đổi người ký Báo cáo kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày trên, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

An independent firm, in association with Moore Stephens International Limited, members in principal cities throughout the world

Lưu ý

Khoản vay dài hạn chưa được chuyển chủ nợ từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La sang theo dõi tại Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp - Bộ Tài Chính. Tại thời điểm 31/12/2009, số liệu chi phí lãi vay trước cổ phần hóa và lãi vay sau khi cổ phần hóa Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La đang ghi nhận phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La với số tiền lần lượt là 10,924 tỷ đồng và 3,022 tỷ đồng chưa có quyết toán chính thức với Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp.

Nguyễn Anh Tuấn	**Trương Văn Nghĩa**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0779/KTV	Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1140/KTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2010

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**36.068.183.089**	**65.485.372.386**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.812.694.751**	**1.997.910.962**
1. Tiền	111	5.1	1.812.694.751	1.997.910.962
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	**27.025.000.001**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	-	27.025.000.001
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**15.963.216.565**	**15.845.559.157**
1. Phải thu khách hàng	131		513.176.428	829.431.272
2. Trả trước cho người bán	132		875.665.703	1.387.680.969
3 Các khoản phải thu khác	135	5.3	16.612.033.327	15.794.591.995
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.037.658.893)	(2.166.145.079)
IV- Hàng tồn kho	**140**		**13.365.985.814**	**20.070.830.576**
1. Hàng tồn kho	141	5.4	13.365.985.814	20.070.830.576
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.926.285.959**	**546.071.690**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	4.304.113.975	-
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.6	39.178.484	8.527.390
3 Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	582.993.500	537.544.300
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250)	**200**		**65.757.683.995**	**67.752.643.956**
II Tài sản cố định	**220**		**62.757.683.995**	**67.752.643.956**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	59.514.333.554	64.589.644.730
- Nguyên giá	*222*		*83.633.323.662*	*75.078.247.322*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(24.118.990.108)*	*(10.488.602.592)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	3.020.923.006	3.089.620.881
- Nguyên giá	*228*		*3.111.257.069*	*3.101.257.069*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(90.334.063)*	*(11.636.188)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10	222.427.435	73.378.345
III Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.000.000.000**	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.11	3.000.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**101.825.867.084**	**133.238.016.342**

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**44.159.083.506**	**76.682.755.746**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**44.159.083.506**	**49.396.924.950**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	-	4.058.445.700
2. Phải trả người bán	312		9.216.977.367	21.549.574.782
3. Người mua trả tiền trước	313		10.703.984.000	412.206.250
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	3.287.275.709	4.265.197.968
5. Phải trả người lao động	315		2.289.834.000	2.839.348.000
6. Chi phí phải trả	316	5.14	13.926.410.689	14.443.918.910
7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	4.192.243.965	1.784.936.220
8 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		542.357.776	43.297.120
II- Nợ dài hạn	**330**		-	**27.285.830.796**
1 Vay và nợ dài hạn	334	5.16	-	27.285.830.796
2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**57.666.783.578**	**56.555.260.596**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	5.17	**57.666.783.578**	**56.555.260.596**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.964.838.528	3.958.142.528
3 Quỹ đầu tư phát triển	417		1.352.158.775	572.889.120
4 Quỹ dự phòng tài chính	418		676.079.388	286.444.560
5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.673.706.887	1.737.784.388
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**101.825.867.084**	**133.238.016.342**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
1. Tài sản thuê ngoài		-	
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	1.990.947.263
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	22.022.136.948
4 Nợ khó đòi đã xử lý		10.807.465.217	10.807.465.217

S.Đ.K.K.D: 5500166321-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
H.MAI SƠN-T.SƠN LA

Trần Văn Thành
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 25 tháng 3 năm 2010

Nguyễn Văn Dịch
Kế toán trưởng

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2009 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 20/02/2008 đến ngày 31/12/2008 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	123.988.712.473	136.317.461.173
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	3.333.333
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		123.988.712.473	136.314.127.840
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.19	105.829.506.988	116.197.678.728
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**18.159.205.485**	**20.116.449.112**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	3.329.357.371	3.897.901.651
7.	Chi phí tài chính	22	5.21	1.236.769.667	2.772.461.809
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.129.089.666*	*2.686.391.809*
8.	Chi phí bán hàng	24	5.22	5.433.338.776	6.093.991.738
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.23	5.722.813.489	7.233.932.496
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**9.095.640.924**	**7.913.964.720**
11.	Thu nhập khác	31		403.227.652	930.885.058
12.	Chi phí khác	32		8.749.000	834.584.220
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**		**394.478.652**	**96.300.838**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**		**9.490.119.576**	**8.010.265.558**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	1.697.422.926	2.281.374.357
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**7.792.696.650**	**5.728.891.201**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	1.559	1.154

Trần Văn Thành
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 25 tháng 3 năm 2010

Nguyễn Văn Dịch
Kế toán trưởng

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2009 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 20/02/2008 đến ngày 31/12/2008 VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. *Lợi nhuận trước thuế*	**01**		**9.490.119.576**	**8.010.265.558**
2. *Điều chỉnh cho các khoản*				
- Khấu hao tài sản cố định	02		13.709.085.391	10.500.238.780
- Các khoản dự phòng	03		(128.486.186)	2.166.145.079
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.723.836.023)	(3.911.118.907)
- Chi phí lãi vay	06		1.236.769.667	2.686.391.809
3. *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*	**08**		**20.583.652.425**	**19.451.922.319**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		65.271.516	(27.332.354.420)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.704.844.762	(21.086.457.576)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.605.377.695)	66.976.143.714
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.304.113.975)	-
- Tiền lãi vay đã trả	13		(981.411.499)	(2.686.391.809)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.113.833.530)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(47.669.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**18.301.363.004**	**35.322.862.228**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.914.887.758)	(9.029.515.872)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	41.606.256
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(3.000.000.000)	(27.025.000.001)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		27.025.000.001	-
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	3.869.512.651
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**20.110.112.243**	**(32.143.396.966)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		6.696.000	3.160.000.000
2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		11.555.889.400	4.058.445.700
3 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(42.900.165.896)	(8.400.000.000)
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.261.200.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(36.598.780.496)**	**(1.181.554.300)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**1.812.694.751**	**1.997.910.962**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1.997.910.962**	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**1.812.694.751**	**1.997.910.962**

Trần Văn Thành
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 25 tháng 3 năm 2010

Nguyễn Văn Dịch
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH MẪU B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía Đường Sơn La được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 24.03.000172 đăng ký lần đầu ngày 20/02/2008 do Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Sơn La cấp, thay đổi lần thứ nhất ngày 02/12/2009. Vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	31/12/2009 (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Mua Bán nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp	2.934.000	29.340.000.000	58,68 %
Công ty Cổ phần Mía Đường Lam Sơn	750.000	7.500.000.000	15,00 %
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Cao cấp Hữu Nghị	750.000	7.500.000.000	15,00 %
Cán bộ công nhân viên và cổ đông khác	566.000	5.660.000.000	11,32 %
Tổng	**5.000.000**	**50.000.000.000**	

Địa chỉ đăng ký: Km 34, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La

Số lao động bình quân: 278 người

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Công nghiệp đường; Chế biến và kinh doanh các sản phẩm sau đường;
- Sản xuất cồn, nha và nước uống có cồn;
- Chế biến và kinh doanh các sản phẩm nông sản (trừ chè, cà phê);
- Chế biến và kinh doanh thức ăn gia súc;
- Vận tải hàng hóa đường bộ (dịch vụ vận tải);
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm;
- Chăn nuôi bò sữa; bò thịt;
- Chế biến sữa, bò thịt;
- Kinh doanh thương mại; Cung ứng vật tư nguyên liệu;
- Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp; Dịch vụ làm đất nông, lâm nghiệp;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Cho thuê kho, đại lý ký gửi hàng hoá;
- Sản xuất phân vi sinh; Kinh doanh phân bón các loại;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch, đá, cát, xi măng, sắt, thép, các loại.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hoạt động là chế biến và kinh doanh các sản phẩm đường và sau đường.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, các văn bản hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi Chế độ kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản hữu hình	2009 Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	08 - 13
Thiết bị văn phòng	03 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền mặt	601.656.894	1.338.108.483
Tiền gửi ngân hàng	1.211.037.857	659.802.479
Tổng	**1.812.694.751**	**1.997.910.962**

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	-	27.025.000.001
Tổng	**-**	**27.025.000.001**

5.3 Phải thu khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Bảo hiểm xã hội	45.498.409	126.350.801
Kinh phí công đoàn	-	292.000
Phải thu tiền đầu tư vùng nguyên liệu	13.859.730.266	15.254.900.356
Phải thu tiền hàng cửa hàng xăng dầu	1.332.235.691	233.957.438
Chi phát triển vùng nguyên liệu	101.204.918	110.091.400
Phải thu Chi nhánh Xí nghiệp thức ăn chăn nuôi	1.202.000.000	-
Phải thu khác	71.364.043	69.000.000
Tổng	**16.612.033.327**	**15.794.591.995**

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.364.897.220	6.901.047.974
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	684.299.970	915.000.000
Thành phẩm	3.686.418.373	12.072.409.136
Hàng hoá	630.370.251	182.373.466
Tổng	**13.365.985.814**	**20.070.830.576**

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tại ngày 1 tháng 1	-	-
Tăng	4.713.937.645	-
Phân bổ vào chi phí trong năm	409.823.670	-
Tại ngày 31 tháng 12	4.304.113.975	-

Chi tiết số dư

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Chi phí sửa chữa duy tu sửa chữa	2.928.922.628	-
Tiền phân bón lót và mía giống mùa vụ 2010	1.375.191.347	-
Tổng	**4.304.113.975**	**-**

5.6 Thuế GTGT được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Phí xăng dầu	39.178.484	8.527.390
Tổng	**39.178.484**	**8.527.390**

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tạm ứng	582.993.500	537.544.300
Tổng	**582.993.500**	**537.544.300**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09-DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2009	**37.380.745.891**	**35.637.549.954**	**1.858.322.400**	**201.629.077**	**75.078.247.322**
Tăng trong kỳ	**2.960.756.761**	**5.382.001.762**	**-**	**212.317.817**	**8.555.076.340**
Mua trong kỳ	2.960.756.761	5.382.001.762	-	196.602.884	8.539.361.407
Nhận tài sản góp vốn	-	-	-	15.714.933	15.714.933
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2009	**40.341.502.652**	**41.019.551.716**	**1.858.322.400**	**413.946.894**	**83.633.323.662**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2009	**3.325.631.258**	**6.818.890.570**	**288.662.175**	**55.418.589**	**10.488.602.592**
Tăng trong kỳ	**4.516.914.974**	**8.744.467.032**	**261.539.938**	**107.465.572**	**13.630.387.516**
Khấu hao trong kỳ	4.516.914.974	8.744.467.032	261.539.938	107.465.572	13.630.387.516
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Thanh lý nhượng bán					-
Số dư tại 31/12/2009	**7.842.546.232**	**15.563.357.602**	**550.202.113**	**162.884.161**	**24.118.990.108**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2009	**34.055.114.633**	**28.818.659.384**	**1.569.660.225**	**146.210.488**	**64.589.644.730**
Tại 31/12/2009	**32.498.956.420**	**25.456.194.114**	**1.308.120.287**	**251.062.733**	**59.514.333.554**

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
Số dư tại 01/01/2009	**3.063.175.000**	**38.082.069**	**3.101.257.069**
Tăng trong kỳ	**-**	**10.000.000**	**10.000.000**
Mua trong kỳ	-	10.000.000	10.000.000
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 31/12/2009	**3.063.175.000**	**48.082.069**	**3.111.257.069**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2009	**-**	**11.636.188**	**11.636.188**
Tăng trong kỳ	**61.263.504**	**17.434.371**	**78.697.875**
Khấu hao trong kỳ	61.263.504	17.434.371	78.697.875
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**
Số dư tại 31/12/2009	**61.263.504**	**29.070.559**	**90.334.063**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2009	**3.063.175.000**	**26.445.881**	**3.089.620.881**
Tại 31/12/2009	**3.001.911.496**	**19.011.510**	**3.020.923.006**

5.10 Xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2009 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 20/02/2008 đến ngày 31/12/2008 VND
Tại ngày 20 tháng 2		-
Tại ngày 1 tháng 1	73.378.345	-
Tăng	149.049.090	2.909.130.235
Kết chuyển tài sản cố định	-	2.835.751.890
Tại ngày 31 tháng 12	**222.427.435**	**73.378.345**

5.11 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Đầu tư cổ phiếu	3.000.000.000	-
Tổng	**3.000.000.000**	**-**

Mua 300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đ/cp, tương ứng với 10% vốn điều lệ của Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc.

5.12 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Ngân hàng Công thương VN - Chi nhánh Sơn La	-	4.058.445.700
Tổng	**-**	**4.058.445.700**

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.557.971.758	1.955.881.611
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	2.172.184.032
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.702.049.951	109.190.325
Thuế thu nhập cá nhân	27.254.000	27.942.000
Tổng	**3.287.275.709**	**4.265.197.968**

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Chi phí lãi vay	3.002.342.246	2.684.504.900
Chi phí phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	10.924.068.443	10.924.068.443
Chi phí quỹ hỗ trợ mất việc làm	-	73.099.952
Chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng Công thương Sơn La	-	1.886.909
Chi phí phải trả khác	-	760.358.706
Tổng	**13.926.410.689**	**14.443.918.910**

5.15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Kinh phí công đoàn	60.026.040	-
Bảo hiểm xã hội	12.972.224	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.545.000.000	695.000.000
Tiền cổ tức tạm tính phải trả	2.066.000.000	1.023.040.000
Phải trả Chi nhánh Xí nghiệp thức ăn chăn nuôi	506.245.701	-
Khác	2.000.000	66.896.220
Tổng	**4.192.243.965**	**1.784.936.220**

5.16 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vay ngân hàng	-	27.285.830.796
Tổng	**-**	**27.285.830.796**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu

a - Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 20/02/2008	-	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	**50.000.000.000**	**7.500.000.000**	**572.889.120**	**286.444.560**	**5.970.007.188**	**64.329.340.868**
Tăng vốn	50.000.000.000	7.500.000.000	-	-	-	57.500.000.000
Lãi	-	-	-	-	5.728.891.201	5.728.891.201
Trích lập quỹ	-	-	572.889.120	286.444.560	-	859.333.680
Tăng khác	-	-	-	-	241.115.987	241.115.987
Giảm trong năm	-	**3.541.857.472**	-	-	**4.232.222.800**	**7.774.080.272**
Phân phối quỹ	-	-	-	-	1.432.222.800	**1.432.222.800**
Chia cổ tức	-	-	-	-	2.800.000.000	**2.800.000.000**
Giảm khác	-	3.541.857.472	-	-	-	3.541.857.472
Số dư tại 31/12/2008	**50.000.000.000**	**3.958.142.528**	**572.889.120**	**286.444.560**	**1.737.784.388**	**56.555.260.596**
Số dư tại 01/01/2009	**50.000.000.000**	**3.958.142.528**	**572.889.120**	**286.444.560**	**1.737.784.388**	**56.555.260.596**
Tăng trong năm	-	**6.696.000**	**779.269.655**	**389.634.828**	**8.090.196.638**	**9.265.797.121**
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lãi	-	-	-	-	7.792.696.650	7.792.696.650
Trích lập quỹ	-	-	779.269.655	389.634.828	-	1.168.904.483
Tăng khác	-	6.696.000	-	-	297.499.988	304.195.988
Giảm trong năm	-	-	-	-	**8.154.274.139**	**8.154.274.139**
Phân phối quỹ	-	-	-	-	1.954.274.139	1.954.274.139
Chia cổ tức 2008	-	-	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000
Tạm ứng cổ tức 2009	-		-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Số dư tại 31/12/2009	**50.000.000.000**	**3.964.838.528**	**1.352.158.775**	**676.079.388**	**1.673.706.887**	**57.666.783.578**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp	29.340.000.000	29.340.000.000
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty Cổ phần bánh kẹo cao cấp Hữu Nghị	7.500.000.000	7.500.000.000
Cán bộ công nhân viên và cổ đông khác	5.660.000.000	5.660.000.000
Tổng	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**

c. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Năm 2009 Cổ phiếu	Kỳ hoạt động từ ngày 20/02/2008 đến ngày 31/12/2008 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

5.18 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 20/02/2008 đến ngày 31/12/2008 VND
Doanh thu bán đường	94.692.989.620	115.798.541.782
Doanh thu bán phân bón, thuốc sâu, mía giống	8.847.350.727	9.796.504.761
Doanh thu cung cấp dịch vụ	84.756.261	57.287.034
Doanh thu trợ giá, trợ cấp	139.440.000	94.416.800
Doanh thu mật ri	2.524.648.095	9.756.903.141
Doanh thu xăng dầu	17.699.527.770	813.807.655
Tổng	**123.988.712.473**	**136.317.461.173**
Giảm giá hàng bán	-	3.333.333
Tổng doanh thu thuần	**123.988.712.473**	**136.314.127.840**

5.19 Giá vốn hàng bán

	Năm 2009 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 20/02/2008 đến ngày 31/12/2008 VND
Giá vốn hàng bán sản phẩm đường	83.205.431.622	106.397.218.958
Giá vốn hàng bán phân bón, thuốc sâu	7.271.729.294	9.035.838.098
Giá vốn hàng bán xăng dầu	14.895.246.127	764.621.672
Giá vốn của Xí nghiệp sản xuất và kinh doanh chế biến nông sản	457.098.945	-
Tổng	**105.829.505.988**	**116.197.678.728**

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 20/02/2008 đến ngày 31/12/2008 VND
Lãi trả chậm tiền hàng	5.060.000	28.389.000
Lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu	1.040.413.768	1.329.817.553
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.283.883.603	2.539.695.098
Tổng	**3.329.357.371**	**3.897.901.651**

5.21 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 20/02/2008 đến ngày 31/12/2008 VND
Lãi tiền vay	1.129.089.666	2.686.391.809
Lãi tiền đặt cọc đại lý đường	107.680.001	86.070.000
Tổng	**1.236.769.667**	**2.772.461.809**

5.22 Chi phí bán hàng

	Năm 2009 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 20/02/2008 đến ngày 31/12/2008 VND
Chi phí nhân viên	735.992.114	283.844.600
Chi phí vật liệu, bao bì	450.277.321	473.576.133
Chi phí VPP, dụng cụ, đồ dùng	1.854.717	2.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.245.214.624	5.325.451.551
Chi phí khác bằng tiền	-	9.119.454
Tổng	**5.433.338.776**	**6.093.991.738**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09-DN

5.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2009 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 20/02/2008 đến ngày 31/12/2008 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.651.951.974	2.876.546.000
Chi phí vật liệu quản lý	123.824.659	126.549.698
Chi phí đồ dùng văn phòng	34.875.174	176.636.692
Chi phí khấu hao	683.862.413	679.250.459
Thuế, phí, lệ phí	300.284.952	90.443.058
Chi phí dự phòng	-	2.166.145.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	882.361.412	390.578.161
Chi phí khác bằng tiền	1.045.652.905	727.783.349
Tổng	**5.722.813.489**	**7.233.932.496**

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2009 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 20/02/2008 đến ngày 31/12/2008 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**9.490.119.576**	**8.010.265.558**
Điều chỉnh tăng: Lương HĐQT và Ban Kiểm soát, các chi phí không hợp lệ	209.440.000	*137.500.000*
Các khoản điều chỉnh giảm		-
Thuế suất áp dụng	25%	28%
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	**2.424.889.894**	**2.281.374.357**
Chi phí thuế TNDN của các năm trước	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	727.466.968	-
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	**1.697.422.926**	**2.281.374.357**

5.25 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2009 Cổ phiếu	Kỳ hoạt động từ ngày 20/02/2008 đến ngày 31/12/2008 Cổ phiếu
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**7.792.696.650**	**5.728.891.201**
Điều chỉnh tăng	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (VND)	7.792.696.650	5.728.891.201
Các khoản điều chỉnh	-	
Điều chỉnh cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	
Điều chỉnh chênh lệch phát sinh do thanh toán cổ phiếu ưu đãi và những tác động tương tự của cổ phiếu ưu đãi đã phân loại vào vốn chủ sở hữu	-	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (VND)	**7.792.696.650**	**5.728.891.201**
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	4.964.919
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.559**	**1.154**

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

6.2 Số dư với các bên liên quan

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Các khoản phải thu		-
Công ty Cổ phần Mía Đường Lam Sơn	3.332.000	1.253.063.000
Các khoản khác		-
Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp.	-	27.285.830.796
- Phải trả theo kết quả xử lý tài chính tại thời điểm chuyển đổi loại hình doanh nghiệp	-	*27.285.830.796*

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 20/02/2008 đến ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán.

Trần Văn Thành
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 25 tháng 3 năm 2010

Nguyễn Văn Dịch
Kế toán trưởng